

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

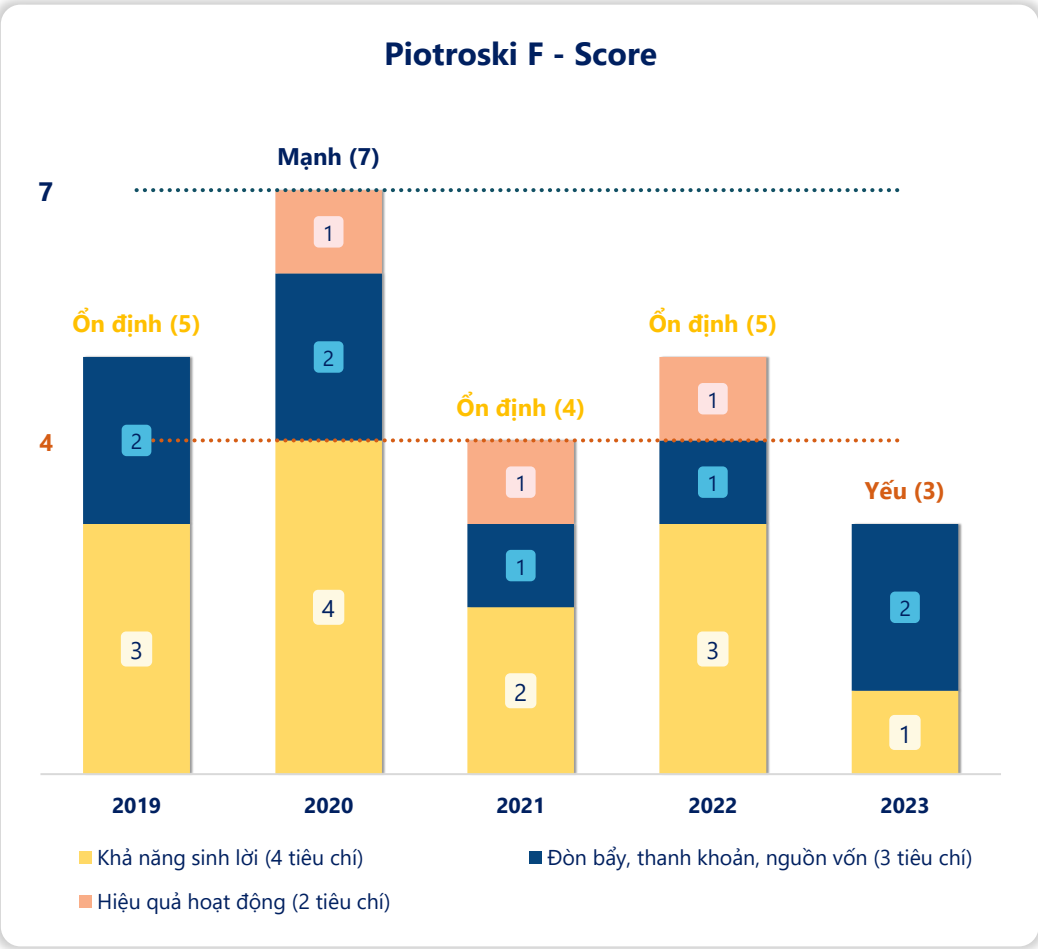
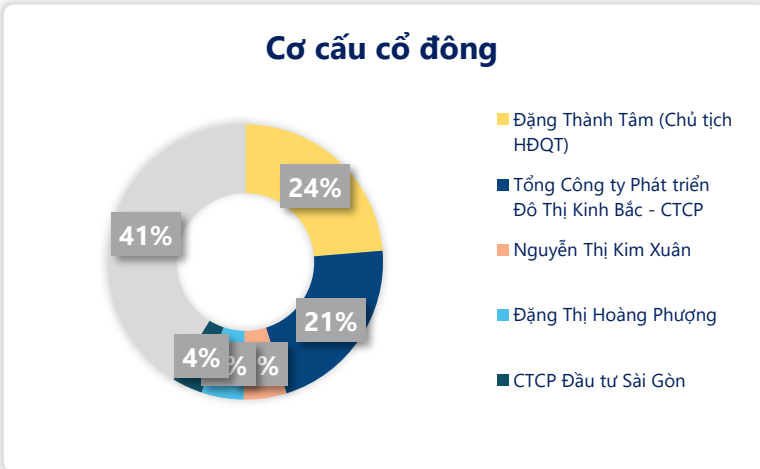
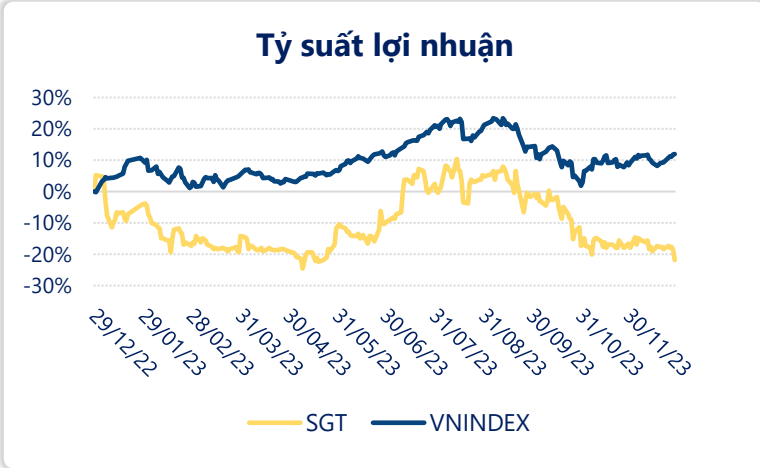
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.5%	-19.3%	-14.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,310	YoY ▼ 144 ▼ 9.9%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023
42.8	YoY ▼ 34.3 ▼ 44.5%
tỷ VNĐ	

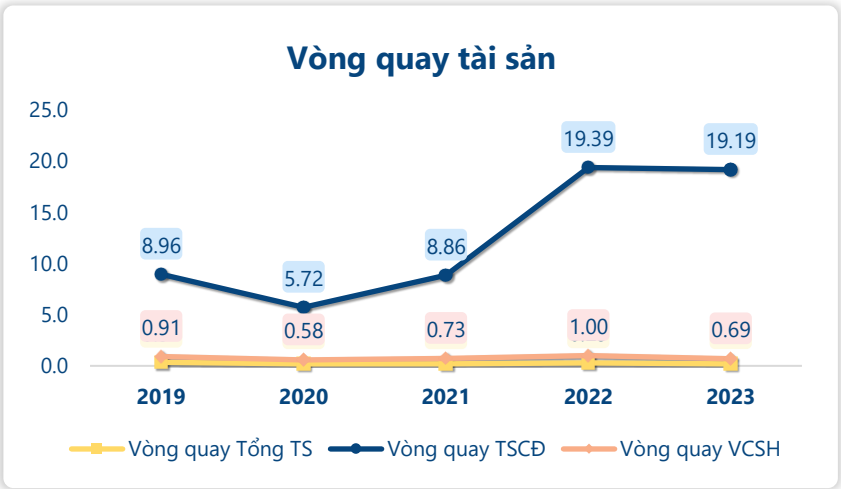
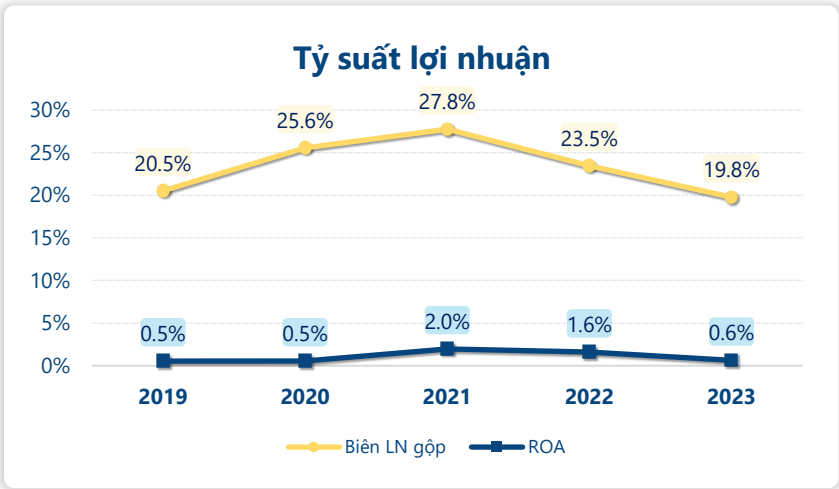
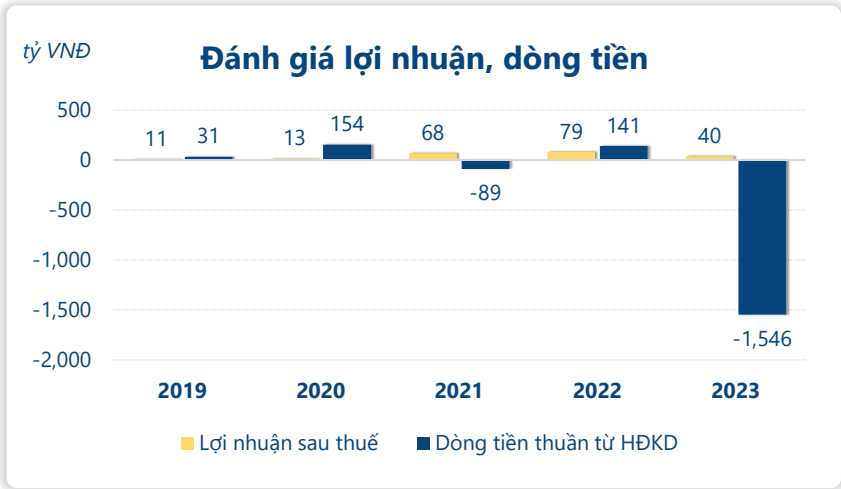


Năm **2023**, F-Score của **SGT** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

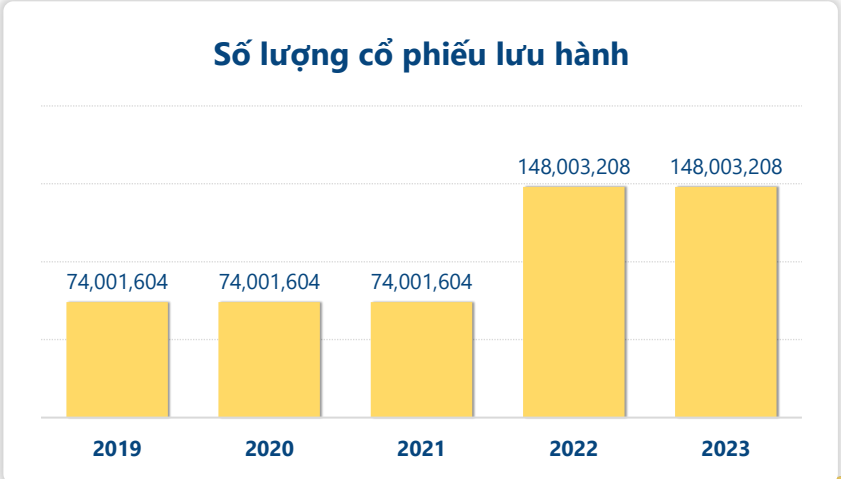
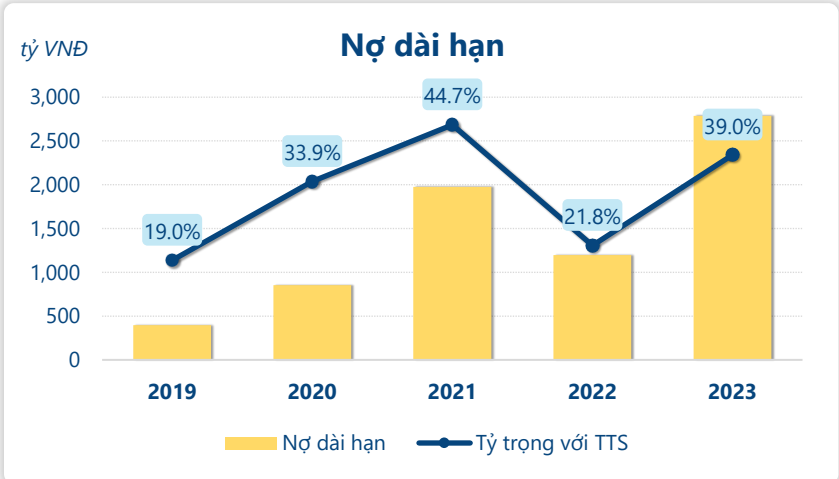
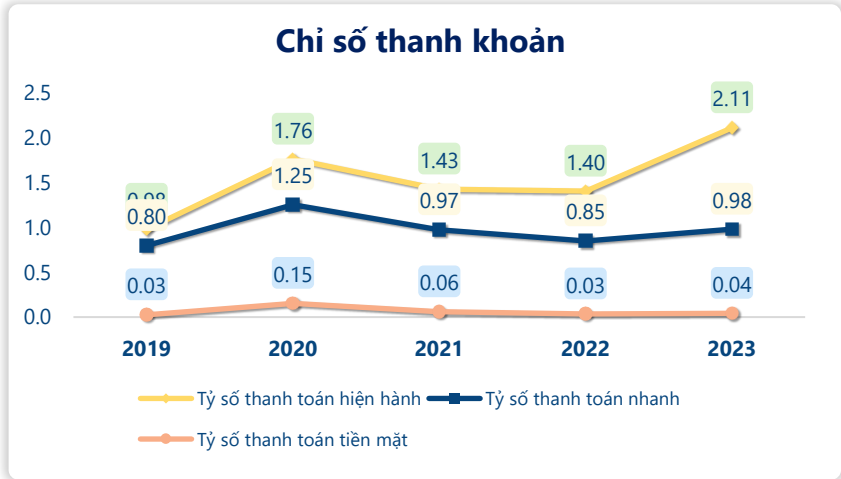
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SGT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,217</b>	<b>5,488</b>	<b>31.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,135</b>	<b>3,419</b>	<b>50.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	98.8	84.7	16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.2	23.5	284%
Phải thu ngắn hạn	2,190	1,922	13.9%
Hàng tồn kho	2,719	1,348	102%
Tài sản ngắn hạn khác	37.0	40.6	-8.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,082</b>	<b>2,069</b>	<b>0.6%</b>
Phải thu dài hạn	28.6	30.9	-7.4%
Tài sản cố định	63.2	73.3	-13.9%
Bất động sản đầu tư	33.4	71.2	-53.1%
Tài sản dở dang	568	508	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,373	1,369	0.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.77</b>	<b>5.37</b>	<b>26.0%</b>
Lợi thế thương mại	9.50	11.5	-17.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,250</b>	<b>3,629</b>	<b>44.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,507</b>	<b>2,434</b>	<b>3.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,399	1,536	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	437	392	11.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,743</b>	<b>1,195</b>	<b>130%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,975	369	435%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,967</b>	<b>1,859</b>	<b>5.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,967</b>	<b>1,859</b>	<b>5.8%</b>
Vốn điều lệ	1,480	1,480	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>693</b>	<b>470</b>	<b>690</b>	<b>1,454</b>	<b>1,310</b>
Giá vốn hàng bán	550	350	498	1,113	1,051
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>142</b>	<b>120</b>	<b>191</b>	<b>341</b>	<b>259</b>
Doanh thu HĐTC	3.14	9.53	20.3	33.9	23.6
Chi phí TC	13.6	16.9	44.4	158	91.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-9.49</b>	<b>11.8</b>	<b>43.6</b>	<b>74.3</b>	<b>86.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.27	0.94	2.08	6.83
Chi phí bán hàng	27.6	24.6	10.6	12.8	4.38
Chi phí QLDN	88.3	61.9	70.4	93.2	117
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.7</b>	<b>26.0</b>	<b>87.4</b>	<b>113</b>	<b>76.6</b>
Lợi nhuận khác	5.82	0.27	-2.61	-5.83	1.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.6</b>	<b>26.2</b>	<b>84.7</b>	<b>108</b>	<b>78.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.2</b>	<b>12.7</b>	<b>69.8</b>	<b>77.1</b>	<b>42.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.0</b>	<b>12.5</b>	<b>68.3</b>	<b>78.7</b>	<b>39.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.4	154	-89.4	141	-1,546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	-168	-1,582	498	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	150	114	1,630	-636	1,531
Tiền đầu kỳ	57.3	23.3	123	81.8	84.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.9</b>	<b>99.4</b>	<b>-41.1</b>	<b>2.89</b>	<b>14.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.17	0.01	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	23.3	123	81.8	84.7	98.8